

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **900/UBND-KTTH**
V/v cung cấp số liệu phục vụ
biên soạn số liệu GDP,
GRDP sơ bộ Quý IV,
cả năm 2022 và ước tính
Quý I năm 2023

Quảng Ngãi, ngày **08** tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- BQL KKT DQ và các KCN Quảng Ngãi;
- Các Sở: Công Thương, Giao thông vận tải,
Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- NHNN Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình: Giao thông,
Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.

Thực hiện nội dung Công văn số 1275/BKHĐT-TCTK ngày 27/02/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đề nghị của Cục Thống kê tỉnh tại Công văn số 103/CTK-TH ngày 06/3/2023 về việc cung cấp thông tin phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP sơ bộ Quý IV, cả năm 2022 và ước tính Quý I năm 2023 (*bản chụp kèm theo*), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị nêu trên theo chức năng, nhiệm vụ được giao đánh giá thuận lợi, khó khăn, phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội Quý I năm 2023; thu thập, cung cấp số liệu phục vụ biên soạn GDP, GRDP sơ bộ Quý IV, cả năm 2022 và ước tính Quý I năm 2023 (*theo phụ lục đính kèm Công văn này*); báo cáo UBND tỉnh (qua Cục Thống kê tỉnh, đồng thời, gửi bản mềm vào địa chỉ hộp thư điện tử: **bnduongqng@gso.gov.vn**) trước ngày **15/3/2023** (số điện thoại liên hệ 0255.3822162).

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì tổng hợp, rà soát số liệu của ngành, lĩnh vực; trực tiếp báo cáo Tổng cục Thống kê, UBND tỉnh **chậm nhất trong ngày 17/3/2023**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVC, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHphap90.



Võ Phiên



Biểu số 01/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 15/3/2023

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Quý I năm 2023

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Quảng Ngãi

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2021			Sơ bộ năm 2022			Ước tính năm 2023		
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV		Cả năm	Quý I
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thu nội địa		2								
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)		3								
<i>Trong đó:</i>										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ		4								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ		5								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6								
- Thuế tài nguyên		7								
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài		8								
<i>Trong đó:</i>										
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ		9								
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ		10								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11								
- Thuế tài nguyên		12								
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh		13								

Chỉ tiêu	Mã số	Chính thức năm 2021				Sơ bộ năm 2022				Ước tính năm 2023
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
<i>Trong đó:</i>	14									
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	15									
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	16									
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17									
- Thuế tài nguyên	18									
4. Thuế thu nhập cá nhân	19									
5. Thuế bảo vệ môi trường	20									
6. Thu phí, lệ phí	21									
<i>Trong đó :</i> Lệ phí trước bạ	22									
7. Các khoản thu về nhà, đất	23									
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	24									
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25									
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26									
- Thu tiền sử dụng đất	27									
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	28									
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	29									
<i>Trong đó:</i>	30									
- Thuế giá trị gia tăng										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31									

Chi tiêu	Mã số	Chính thức năm 2021			Số bộ năm 2022			Ước tính năm 2023		
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV		Cả năm	Quý I
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10. Thu khác ngân sách	32									
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33									
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34									
II. Thu về dầu thô	35									
<i>Trong đó</i> : Thuế tài nguyên	36									
III. Thu cân đối hoạt xuất nhập khẩu	37									
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38									
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39									
- Thuế xuất khẩu	40									
- Thuế nhập khẩu	41									
- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42									

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý I: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15/3

Biểu số 02/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 15/3/2023

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý I năm 2023

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Quảng Ngãi

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Chính thức năm 2021			Số bộ năm 2022			Ước tính năm 2023	
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV		Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I. Chi đầu tư phát triển									
1. Chi đầu tư cho các dự án	3								
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4								
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	5								
II. Chi trả nợ lãi									
III. Chi thường xuyên									
1. Chi quốc phòng	8								
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9								
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10								

Chi tiêu	Mã số	Chính thức năm 2021			Sơ bộ năm 2022				Ước tính năm 2023
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11								
5. Chi khoa học, công nghệ	12								
6. Chi văn hóa, thông tin	13								
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14								
8. Chi thể dục, thể thao	15								
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16								
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17								
<i>Trong đó:</i>									
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18								
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19								
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20								
13. Chi khác	21								
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22								
V. Chi dự phòng ngân sách	23								
VI. Chi viện trợ	24								
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25								

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15/3

Biểu số 05/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 15/3/2023

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý I năm 2023

Đơn vị báo cáo:

Số, ngành, các BQL

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Quảng Ngãi

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (V/SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý IV năm 2022 (Triệu đồng)	Dự tính quý I năm 2023 (Triệu đồng)	Công đồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Công đồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7

Hướng dẫn cách ghi:

- Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở 1 Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.
- Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườ cây cảnh nếu có).
Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu s/ năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục gt

Biểu số 07/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 15/3/2023

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG

Quý I năm 2023

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Quảng Ngãi

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Quảng Ngãi

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Chính thức năm 2021			Sơ bộ năm 2022			Ước tính năm 2023
		9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	9 tháng	Quý IV	
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG								
I. Dư nợ tín dụng								
1. Bảng đồng Việt Nam								
+ Ngắn hạn	3							
+ Trung và dài hạn	4							
2. Bảng ngoại tệ								
+ Ngắn hạn	6							
+ Trung và dài hạn	7							
3. Tổng cộng (3=1+2)								
+ Ngắn hạn	8							
+ Trung và dài hạn	9							
+ Ngắn hạn	10							
+ Trung và dài hạn	11							
II. Số dư huy động vốn								
1. Bảng đồng Việt Nam								
+ Ngắn hạn	12							
+ Ngắn hạn	13							
+ Ngắn hạn	14							
+ Trung và dài hạn	15							
2. Bảng ngoại tệ								
+ Ngắn hạn	16							
+ Ngắn hạn	17							

